

KHOA HỌC

MOLIEU VU LICH HOC MATH					
Số thứ tự	Số đăng ký	Họ và tên học sinh (Họ, tên, chữ lót)	Ngày, tháng, năm sinh Hạt sinh	Đến từ địa phương (tên xã, phường, thị trấn) hoặc người đỡ đầu	Đến từ gia đình (tên xã, phường, thị trấn) hoặc người đỡ đầu
1	2	3	4	5	6
01	01	NGUYỄN VĂN AN Cấp 3, Trường THPT Đà Nẵng - Nghệ	20/11/2000 18 tuổi, Trung học y tế, huyện Đà Nẵng, thị sân Đà Nẵng, tỉnh Đà Nẵng	Ngũyễn Văn An Đà Nẵng, tỉnh Đà Nẵng	Đà Nẵng, tỉnh Đà Nẵng
02	02	NGUYỄN VĂN AN Cấp 3, Trường THPT Đà Nẵng - Nghệ	20/11/2000 18 tuổi, Trung học y tế, huyện Đà Nẵng, thị sân Đà Nẵng, tỉnh Đà Nẵng	Ngũyễn Văn An Đà Nẵng, tỉnh Đà Nẵng	Đà Nẵng, tỉnh Đà Nẵng
03	03	NGUYỄN VĂN AN Cấp 3, Trường THPT Đà Nẵng - Nghệ	20/11/2000 18 tuổi, Trung học y tế, huyện Đà Nẵng, thị sân Đà Nẵng, tỉnh Đà Nẵng	Ngũyễn Văn An Đà Nẵng, tỉnh Đà Nẵng	Đà Nẵng, tỉnh Đà Nẵng
04	04	NGUYỄN VĂN AN Cấp 3, Trường THPT Đà Nẵng - Nghệ	20/11/2000 18 tuổi, Trung học y tế, huyện Đà Nẵng, thị sân Đà Nẵng, tỉnh Đà Nẵng	Ngũyễn Văn An Đà Nẵng, tỉnh Đà Nẵng	Đà Nẵng, tỉnh Đà Nẵng
05	05	NGUYỄN VĂN AN Cấp 3, Trường THPT Đà Nẵng - Nghệ	20/11/2000 18 tuổi, Trung học y tế, huyện Đà Nẵng, thị sân Đà Nẵng, tỉnh Đà Nẵng	Ngũyễn Văn An Đà Nẵng, tỉnh Đà Nẵng	Đà Nẵng, tỉnh Đà Nẵng
06	06	NGUYỄN VĂN AN Cấp 3, Trường THPT Đà Nẵng - Nghệ	20/11/2000 18 tuổi, Trung học y tế, huyện Đà Nẵng, thị sân Đà Nẵng, tỉnh Đà Nẵng	Ngũyễn Văn An Đà Nẵng, tỉnh Đà Nẵng	Đà Nẵng, tỉnh Đà Nẵng
07	07	NGUYỄN VĂN AN Cấp 3, Trường THPT Đà Nẵng - Nghệ	20/11/2000 18 tuổi, Trung học y tế, huyện Đà Nẵng, thị sân Đà Nẵng, tỉnh Đà Nẵng	Ngũyễn Văn An Đà Nẵng, tỉnh Đà Nẵng	Đà Nẵng, tỉnh Đà Nẵng
08	08	NGUYỄN VĂN AN Cấp 3, Trường THPT Đà Nẵng - Nghệ	20/11/2000 18 tuổi, Trung học y tế, huyện Đà Nẵng, thị sân Đà Nẵng, tỉnh Đà Nẵng	Ngũyễn Văn An Đà Nẵng, tỉnh Đà Nẵng	Đà Nẵng, tỉnh Đà Nẵng
09	09	NGUYỄN VĂN AN Cấp 3, Trường THPT Đà Nẵng - Nghệ	20/11/2000 18 tuổi, Trung học y tế, huyện Đà Nẵng, thị sân Đà Nẵng, tỉnh Đà Nẵng	Ngũyễn Văn An Đà Nẵng, tỉnh Đà Nẵng	Đà Nẵng, tỉnh Đà Nẵng

Tổng số học sinh trong năm học: - Đầu năm học: _____
- Cuối năm học: _____
Tổng số học sinh: - Đầu năm: _____
- Cuối năm: _____

THÀNH QUẢ Ô THI ĐÓNG					RA TRƯỜNG		Điểm chính thức môn thi	Ngày đăng công nhận HPT/CT Tỷ lệ học	Ngày nhận đặt học phí gửi học phí
Số	Ngày sinh	Ngày m	Ngày tháng	Ngày năm	Kiểm tra	Kiểm tra			
1	Ngày sinh								
2	Ngày sinh								
3	Ngày sinh								
4	Ngày sinh								
5	Ngày sinh								
6	Ngày sinh								
7	Ngày sinh								
8	Ngày sinh								
9	Ngày sinh								
10	Ngày sinh								
11	Ngày sinh								
12	Ngày sinh								
13	Ngày sinh								
14	Ngày sinh								
15	Ngày sinh								
16	Ngày sinh								
17	Ngày sinh								
18	Ngày sinh								
19	Ngày sinh								
20	Ngày sinh								

Sĩ chuyển đổi: _____ chuẩn bị: _____
Sĩ học sinh (học phí): _____

Ngày trường kỳ xác nhận
(chữ ký)

KHOẢ HỌC

SƠ LƯỢC LỊCH HỌC SINH					
Số thứ tự	Số đăng ký	Họ và tên học sinh (Tên, lót, tên đệm)	Ngày, tháng, năm sinh (Năm sinh)	Họ tên, ngày nhập học; chức vụ của cha (mẹ) hoặc người đỡ đầu	Địa chỉ gia đình (số nhà, phố (thôn) phường (xã) huyện, thành phố, tỉnh)
1	2	3	4	5	6
40	40	NGUYỄN BÁNH ANH Quê: Bình Thuận Dân tộc: Kinh	2003/2000 08 tuổi: Bình Thuận Đã học Tiểu học	Nguyen Binh An Ngày nhập học: 01/09/2000 Đã học Tiểu học Ngày nhập học: 01/09/2000	Đã học Tiểu học, Bình Thuận
41	41	NGUYỄN ĐÌNH ANH Quê: Bình Thuận Dân tộc: Kinh	2003/2000 08 tuổi: Bình Thuận Đã học Tiểu học Đã học Tiểu học	Nguyen Dinh Anh Ngày nhập học: 01/09/2000 Đã học Tiểu học Ngày nhập học: 01/09/2000	Đã học Tiểu học, Bình Thuận
42	42	NGUYỄN ĐÌNH ANH Quê: Bình Thuận Dân tộc: Kinh	2003/2000 08 tuổi: Bình Thuận Đã học Tiểu học Đã học Tiểu học	Nguyen Dinh Anh Ngày nhập học: 01/09/2000 Đã học Tiểu học Ngày nhập học: 01/09/2000	Đã học Tiểu học, Bình Thuận
43	43	NGUYỄN ĐÌNH ANH Quê: Bình Thuận Dân tộc: Kinh	2003/2000 08 tuổi: Bình Thuận Đã học Tiểu học Đã học Tiểu học	Nguyen Dinh Anh Ngày nhập học: 01/09/2000 Đã học Tiểu học Ngày nhập học: 01/09/2000	Đã học Tiểu học, Bình Thuận
44	44	NGUYỄN ĐÌNH ANH Quê: Bình Thuận Dân tộc: Kinh	2003/2000 08 tuổi: Bình Thuận Đã học Tiểu học Đã học Tiểu học	Nguyen Dinh Anh Ngày nhập học: 01/09/2000 Đã học Tiểu học Ngày nhập học: 01/09/2000	Đã học Tiểu học, Bình Thuận
45	45	NGUYỄN ĐÌNH ANH Quê: Bình Thuận Dân tộc: Kinh	2003/2000 08 tuổi: Bình Thuận Đã học Tiểu học Đã học Tiểu học	Nguyen Dinh Anh Ngày nhập học: 01/09/2000 Đã học Tiểu học Ngày nhập học: 01/09/2000	Đã học Tiểu học, Bình Thuận
46	46	NGUYỄN ĐÌNH ANH Quê: Bình Thuận Dân tộc: Kinh	2003/2000 08 tuổi: Bình Thuận Đã học Tiểu học Đã học Tiểu học	Nguyen Dinh Anh Ngày nhập học: 01/09/2000 Đã học Tiểu học Ngày nhập học: 01/09/2000	Đã học Tiểu học, Bình Thuận
47	47	NGUYỄN ĐÌNH ANH Quê: Bình Thuận Dân tộc: Kinh	2003/2000 08 tuổi: Bình Thuận Đã học Tiểu học Đã học Tiểu học	Nguyen Dinh Anh Ngày nhập học: 01/09/2000 Đã học Tiểu học Ngày nhập học: 01/09/2000	Đã học Tiểu học, Bình Thuận
48	48	NGUYỄN ĐÌNH ANH Quê: Bình Thuận Dân tộc: Kinh	2003/2000 08 tuổi: Bình Thuận Đã học Tiểu học Đã học Tiểu học	Nguyen Dinh Anh Ngày nhập học: 01/09/2000 Đã học Tiểu học Ngày nhập học: 01/09/2000	Đã học Tiểu học, Bình Thuận
49	49	NGUYỄN ĐÌNH ANH Quê: Bình Thuận Dân tộc: Kinh	2003/2000 08 tuổi: Bình Thuận Đã học Tiểu học Đã học Tiểu học	Nguyen Dinh Anh Ngày nhập học: 01/09/2000 Đã học Tiểu học Ngày nhập học: 01/09/2000	Đã học Tiểu học, Bình Thuận
50	50	NGUYỄN ĐÌNH ANH Quê: Bình Thuận Dân tộc: Kinh	2003/2000 08 tuổi: Bình Thuận Đã học Tiểu học Đã học Tiểu học	Nguyen Dinh Anh Ngày nhập học: 01/09/2000 Đã học Tiểu học Ngày nhập học: 01/09/2000	Đã học Tiểu học, Bình Thuận

Tổng số học sinh trong năm học: - Đầu năm học:

- Cuff edge box

Tổng số học sinh

- **Diez Knob**

- Cell phone

[illegible]

10 days	10 days
---------	---------

Self-type results (table 1):

Hội trường kỷ niệm
(đang sửa)

KHOA HỌC

SƠ LƯỢC LỊCH HỌC SINH					
Số thứ tự	Số đăng ký	Họ và tên học sinh (Tên, lót, họ)	Ngày, tháng, năm sinh (Nơi sinh)	Họ tên, nghề nghiệp chức vụ của cha (mẹ) hoặc người đỡ đầu	Địa chỉ gia đình (Số nhà, phố (thôn) phường (xã) huyện, thành phố, tỉnh)
1	2	3	4	5	6
40	40	NGUYỄN BÌNH ANH Quê: Bình Định Đàn: Bình Định	20/11/2000 (Xã: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định)	Nguyễn Văn An Nghề nghiệp: làm nông Đàn: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định	Đàn: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định
41	41	NGUYỄN BÌNH ANH Quê: Bình Định Đàn: Bình Định	20/11/2000 (Xã: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định)	Nguyễn Văn An Nghề nghiệp: làm nông Đàn: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định	Đàn: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định
42	42	NGUYỄN BÌNH ANH Quê: Bình Định Đàn: Bình Định	20/11/2000 (Xã: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định)	Nguyễn Văn An Nghề nghiệp: làm nông Đàn: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định	Đàn: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định
43	43	NGUYỄN BÌNH ANH Quê: Bình Định Đàn: Bình Định	20/11/2000 (Xã: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định)	Nguyễn Văn An Nghề nghiệp: làm nông Đàn: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định	Đàn: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định
44	44	NGUYỄN BÌNH ANH Quê: Bình Định Đàn: Bình Định	20/11/2000 (Xã: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định)	Nguyễn Văn An Nghề nghiệp: làm nông Đàn: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định	Đàn: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định
45	45	NGUYỄN BÌNH ANH Quê: Bình Định Đàn: Bình Định	20/11/2000 (Xã: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định)	Nguyễn Văn An Nghề nghiệp: làm nông Đàn: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định	Đàn: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định
46	46	NGUYỄN BÌNH ANH Quê: Bình Định Đàn: Bình Định	20/11/2000 (Xã: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định)	Nguyễn Văn An Nghề nghiệp: làm nông Đàn: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định	Đàn: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định
47	47	NGUYỄN BÌNH ANH Quê: Bình Định Đàn: Bình Định	20/11/2000 (Xã: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định)	Nguyễn Văn An Nghề nghiệp: làm nông Đàn: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định	Đàn: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định
48	48	NGUYỄN BÌNH ANH Quê: Bình Định Đàn: Bình Định	20/11/2000 (Xã: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định)	Nguyễn Văn An Nghề nghiệp: làm nông Đàn: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định	Đàn: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định
49	49	NGUYỄN BÌNH ANH Quê: Bình Định Đàn: Bình Định	20/11/2000 (Xã: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định)	Nguyễn Văn An Nghề nghiệp: làm nông Đàn: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định	Đàn: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định
50	50	NGUYỄN BÌNH ANH Quê: Bình Định Đàn: Bình Định	20/11/2000 (Xã: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định)	Nguyễn Văn An Nghề nghiệp: làm nông Đàn: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định	Đàn: Bình Định, huyện: Bình Định, tỉnh: Bình Định

Tổng số học sinh trong năm học: - Đầu năm học:
- Cuối năm học:
Tổng số học sinh: - Đầu khóa:
- Cuối khóa:

THỜI GIAN Ở TRƯỜNG					RA TRƯỜNG		Điểm chính sách môn học?	Ngày tháng Chợ nhận HTCT Tuyển học	Người nhận Hỏi sơ ký ghi họ tên
Lp	Khẩu sinh	Ngày vào	Ngày ra	Nhận xét kết quả từng năm Năm Khẩu sinh Điểm Khẩu sinh Điểm	Kj do ra trường	Ra trường đi học trường nào?			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Nguyễn Văn An								
2	Nguyễn Văn An								
3	Nguyễn Văn An								
4	Nguyễn Văn An								
5	Nguyễn Văn An								
6	Nguyễn Văn An								
7	Nguyễn Văn An								
8	Nguyễn Văn An								
9	Nguyễn Văn An								
10	Nguyễn Văn An								
11	Nguyễn Văn An								
12	Nguyễn Văn An								
13	Nguyễn Văn An								
14	Nguyễn Văn An								
15	Nguyễn Văn An								
16	Nguyễn Văn An								
17	Nguyễn Văn An								
18	Nguyễn Văn An								
19	Nguyễn Văn An								
20	Nguyễn Văn An								

Số chuyển đến: chuyển đi:
Số học sinh còn học:

Hiệu trưởng ký xác nhận
(Đóng dấu)

KHOA HỌC

MOLUC LY CHUONG 1					
Số học sinh	Số học sinh	Họ và tên học sinh (Chữ in, chữ hoa)	Ngày, tháng, năm sinh (Đã sinh)	Họ tên, ngày sinh (Chữ in, chữ hoa)	Đặc điểm gia đình (Số nhà, phố (thị trấn) phường (xã) huyện, thành phố, tỉnh)
1	2	3	4	5	6
17	18	HÀ NGUYỄN VĂN LINH Số nhà: 186 Đường: 186	19/01/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	HÀ NGUYỄN VĂN LINH Ngày sinh: 19/01/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	Số nhà: 186, Đường: 186, Quận Đống Đa, Hà Nội
19	20	TRẦN THỊ THẠCH LINH Số nhà: 186 Đường: 186	21/01/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	TRẦN THỊ THẠCH LINH Ngày sinh: 21/01/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	Số nhà: 186, Đường: 186, Quận Đống Đa, Hà Nội
21	22	NGUYỄN VĂN THẠCH LINH Số nhà: 186 Đường: 186	23/01/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	NGUYỄN VĂN THẠCH LINH Ngày sinh: 23/01/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	Số nhà: 186, Đường: 186, Quận Đống Đa, Hà Nội
23	24	NGUYỄN VĂN THẠCH LINH Số nhà: 186 Đường: 186	25/01/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	NGUYỄN VĂN THẠCH LINH Ngày sinh: 25/01/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	Số nhà: 186, Đường: 186, Quận Đống Đa, Hà Nội
25	26	NGUYỄN VĂN THẠCH LINH Số nhà: 186 Đường: 186	27/01/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	NGUYỄN VĂN THẠCH LINH Ngày sinh: 27/01/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	Số nhà: 186, Đường: 186, Quận Đống Đa, Hà Nội
27	28	NGUYỄN VĂN THẠCH LINH Số nhà: 186 Đường: 186	29/01/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	NGUYỄN VĂN THẠCH LINH Ngày sinh: 29/01/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	Số nhà: 186, Đường: 186, Quận Đống Đa, Hà Nội
29	30	NGUYỄN VĂN THẠCH LINH Số nhà: 186 Đường: 186	31/01/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	NGUYỄN VĂN THẠCH LINH Ngày sinh: 31/01/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	Số nhà: 186, Đường: 186, Quận Đống Đa, Hà Nội
31	32	NGUYỄN VĂN THẠCH LINH Số nhà: 186 Đường: 186	01/02/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	NGUYỄN VĂN THẠCH LINH Ngày sinh: 01/02/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	Số nhà: 186, Đường: 186, Quận Đống Đa, Hà Nội
33	34	NGUYỄN VĂN THẠCH LINH Số nhà: 186 Đường: 186	03/02/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	NGUYỄN VĂN THẠCH LINH Ngày sinh: 03/02/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	Số nhà: 186, Đường: 186, Quận Đống Đa, Hà Nội
35	36	NGUYỄN VĂN THẠCH LINH Số nhà: 186 Đường: 186	05/02/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	NGUYỄN VĂN THẠCH LINH Ngày sinh: 05/02/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	Số nhà: 186, Đường: 186, Quận Đống Đa, Hà Nội
37	38	NGUYỄN VĂN THẠCH LINH Số nhà: 186 Đường: 186	07/02/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	NGUYỄN VĂN THẠCH LINH Ngày sinh: 07/02/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	Số nhà: 186, Đường: 186, Quận Đống Đa, Hà Nội
39	40	NGUYỄN VĂN THẠCH LINH Số nhà: 186 Đường: 186	09/02/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	NGUYỄN VĂN THẠCH LINH Ngày sinh: 09/02/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	Số nhà: 186, Đường: 186, Quận Đống Đa, Hà Nội
41	42	NGUYỄN VĂN THẠCH LINH Số nhà: 186 Đường: 186	11/02/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	NGUYỄN VĂN THẠCH LINH Ngày sinh: 11/02/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	Số nhà: 186, Đường: 186, Quận Đống Đa, Hà Nội
43	44	NGUYỄN VĂN THẠCH LINH Số nhà: 186 Đường: 186	13/02/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	NGUYỄN VĂN THẠCH LINH Ngày sinh: 13/02/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	Số nhà: 186, Đường: 186, Quận Đống Đa, Hà Nội
45	46	NGUYỄN VĂN THẠCH LINH Số nhà: 186 Đường: 186	15/02/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	NGUYỄN VĂN THẠCH LINH Ngày sinh: 15/02/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	Số nhà: 186, Đường: 186, Quận Đống Đa, Hà Nội
47	48	NGUYỄN VĂN THẠCH LINH Số nhà: 186 Đường: 186	17/02/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	NGUYỄN VĂN THẠCH LINH Ngày sinh: 17/02/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	Số nhà: 186, Đường: 186, Quận Đống Đa, Hà Nội
49	50	NGUYỄN VĂN THẠCH LINH Số nhà: 186 Đường: 186	19/02/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	NGUYỄN VĂN THẠCH LINH Ngày sinh: 19/02/2000 Số nhà: 186 Đường: 186	Số nhà: 186, Đường: 186, Quận Đống Đa, Hà Nội

Tổng số học sinh trong năm học: - Đầu năm học: _____
- Cuối năm học: _____
Tỷ lệ số học sinh: - Đầu năm học: _____
- Cuối năm học: _____

THỜI GIAN Ở TRƯỜNG					RA TRƯỜNG		Điểm chính sách an ninh	Ngày tháng Công nhân (Điểm học)	Ngày nhận (Điểm học)
Số học sinh	Ngày sinh	Ngày ra trường	Ngày ra trường	Ngày ra trường	Số học sinh	Ngày ra trường			
1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9	9	9	9	9
10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
11	11	11	11	11	11	11	11	11	11
12	12	12	12	12	12	12	12	12	12
13	13	13	13	13	13	13	13	13	13
14	14	14	14	14	14	14	14	14	14
15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
16	16	16	16	16	16	16	16	16	16
17	17	17	17	17	17	17	17	17	17
18	18	18	18	18	18	18	18	18	18
19	19	19	19	19	19	19	19	19	19
20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
21	21	21	21	21	21	21	21	21	21
22	22	22	22	22	22	22	22	22	22
23	23	23	23	23	23	23	23	23	23
24	24	24	24	24	24	24	24	24	24
25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
26	26	26	26	26	26	26	26	26	26
27	27	27	27	27	27	27	27	27	27
28	28	28	28	28	28	28	28	28	28
29	29	29	29	29	29	29	29	29	29
30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
31	31	31	31	31	31	31	31	31	31
32	32	32	32	32	32	32	32	32	32
33	33	33	33	33	33	33	33	33	33
34	34	34	34	34	34	34	34	34	34
35	35	35	35	35	35	35	35	35	35
36	36	36	36	36	36	36	36	36	36
37	37	37	37	37	37	37	37	37	37
38	38	38	38	38	38	38	38	38	38
39	39	39	39	39	39	39	39	39	39
40	40	40	40	40	40	40	40	40	40
41	41	41	41	41	41	41	41	41	41
42	42	42	42	42	42	42	42	42	42
43	43	43	43	43	43	43	43	43	43
44	44	44	44	44	44	44	44	44	44
45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
46	46	46	46	46	46	46	46	46	46
47	47	47	47	47	47	47	47	47	47
48	48	48	48	48	48	48	48	48	48
49	49	49	49	49	49	49	49	49	49
50	50	50	50	50	50	50	50	50	50

Mô hình học: _____
Mô hình học: _____

Ngày tháng ký học nhận (Điểm học)

KHOA HỌC

MỘT SỐ LÝ THUYẾT HỌC SINH					
Số học sinh	Số học sinh	Tên và họ học sinh (Phạm, Lê, Trần, v.v.)	Ngày tháng năm sinh (Năm sinh)	Họ tên, ngày tháng năm sinh (Ngày sinh, tháng sinh, năm sinh)	Địa chỉ gia đình (Xã, phường, thị trấn, huyện, tỉnh, thành phố, tỉnh)
1	2	3	4	5	6
11	11	Phạm Thị Hương	01/11/2002	Phạm Thị Hương (Ngày sinh: 01/11/2002) Xã Hương, Huyện Hương, Tỉnh Hương	Huyện Hương, Tỉnh Hương
21	21	Trần Thị Hương	01/11/2002	Trần Thị Hương (Ngày sinh: 01/11/2002) Xã Hương, Huyện Hương, Tỉnh Hương	Huyện Hương, Tỉnh Hương
31	31	Nguyễn Thị Hương	01/11/2002	Nguyễn Thị Hương (Ngày sinh: 01/11/2002) Xã Hương, Huyện Hương, Tỉnh Hương	Huyện Hương, Tỉnh Hương
41	41	Phạm Thị Hương	01/11/2002	Phạm Thị Hương (Ngày sinh: 01/11/2002) Xã Hương, Huyện Hương, Tỉnh Hương	Huyện Hương, Tỉnh Hương
51	51	Trần Thị Hương	01/11/2002	Trần Thị Hương (Ngày sinh: 01/11/2002) Xã Hương, Huyện Hương, Tỉnh Hương	Huyện Hương, Tỉnh Hương
61	61	Nguyễn Thị Hương	01/11/2002	Nguyễn Thị Hương (Ngày sinh: 01/11/2002) Xã Hương, Huyện Hương, Tỉnh Hương	Huyện Hương, Tỉnh Hương
71	71	Phạm Thị Hương	01/11/2002	Phạm Thị Hương (Ngày sinh: 01/11/2002) Xã Hương, Huyện Hương, Tỉnh Hương	Huyện Hương, Tỉnh Hương
81	81	Trần Thị Hương	01/11/2002	Trần Thị Hương (Ngày sinh: 01/11/2002) Xã Hương, Huyện Hương, Tỉnh Hương	Huyện Hương, Tỉnh Hương
91	91	Nguyễn Thị Hương	01/11/2002	Nguyễn Thị Hương (Ngày sinh: 01/11/2002) Xã Hương, Huyện Hương, Tỉnh Hương	Huyện Hương, Tỉnh Hương
101	101	Phạm Thị Hương	01/11/2002	Phạm Thị Hương (Ngày sinh: 01/11/2002) Xã Hương, Huyện Hương, Tỉnh Hương	Huyện Hương, Tỉnh Hương
111	111	Trần Thị Hương	01/11/2002	Trần Thị Hương (Ngày sinh: 01/11/2002) Xã Hương, Huyện Hương, Tỉnh Hương	Huyện Hương, Tỉnh Hương
121	121	Nguyễn Thị Hương	01/11/2002	Nguyễn Thị Hương (Ngày sinh: 01/11/2002) Xã Hương, Huyện Hương, Tỉnh Hương	Huyện Hương, Tỉnh Hương
131	131	Phạm Thị Hương	01/11/2002	Phạm Thị Hương (Ngày sinh: 01/11/2002) Xã Hương, Huyện Hương, Tỉnh Hương	Huyện Hương, Tỉnh Hương
141	141	Trần Thị Hương	01/11/2002	Trần Thị Hương (Ngày sinh: 01/11/2002) Xã Hương, Huyện Hương, Tỉnh Hương	Huyện Hương, Tỉnh Hương
151	151	Nguyễn Thị Hương	01/11/2002	Nguyễn Thị Hương (Ngày sinh: 01/11/2002) Xã Hương, Huyện Hương, Tỉnh Hương	Huyện Hương, Tỉnh Hương
161	161	Phạm Thị Hương	01/11/2002	Phạm Thị Hương (Ngày sinh: 01/11/2002) Xã Hương, Huyện Hương, Tỉnh Hương	Huyện Hương, Tỉnh Hương
171	171	Trần Thị Hương	01/11/2002	Trần Thị Hương (Ngày sinh: 01/11/2002) Xã Hương, Huyện Hương, Tỉnh Hương	Huyện Hương, Tỉnh Hương
181	181	Nguyễn Thị Hương	01/11/2002	Nguyễn Thị Hương (Ngày sinh: 01/11/2002) Xã Hương, Huyện Hương, Tỉnh Hương	Huyện Hương, Tỉnh Hương
191	191	Phạm Thị Hương	01/11/2002	Phạm Thị Hương (Ngày sinh: 01/11/2002) Xã Hương, Huyện Hương, Tỉnh Hương	Huyện Hương, Tỉnh Hương
201	201	Trần Thị Hương	01/11/2002	Trần Thị Hương (Ngày sinh: 01/11/2002) Xã Hương, Huyện Hương, Tỉnh Hương	Huyện Hương, Tỉnh Hương

Tổng số học sinh trong năm học: - Đầu năm học: _____
- Cuối năm học: _____
Tỷ lệ học sinh: - Đầu năm: _____
- Cuối năm: _____

THỜI GIAN Ở TRƯỜNG					RA TRƯỜNG		Điểm chính thức (theo năm)	Ngày tháng Công nhận HUY TẶNG	Ngày nhận (theo kỳ ghi học tập)
Lớp	Ngày vào	Ngày ra	Năng khiếu	Điểm (theo trường)	Lý do ra trường	Ra trường & học (theo năm)			
1									
2									
3									
4									
5									
6									
7									
8									
9									
10									
11									
12									
13									
14									
15									
16									
17									
18									
19									
20									

Số chuyển đến: _____ chuyển đi: _____
Số học sinh (theo học): _____
Họ tên trưởng kỳ học nhận (đóng dấu)

SƠ LƯỢC LÝ LỊCH HỌC SINH

Số học sinh	Số đăng ký	Họ và tên học sinh (Tên, lót, đệm, họ)	Ngày, tháng, năm sinh Nơi sinh	Đã thi, ngày thi chức vụ của cha mẹ hoặc người đỡ đầu	Địa chỉ gia đình (tên nhà, phố, phường, xã, huyện, thành phố, tỉnh)
1	2	3	4	5	6
34	34	NGUYỄN VĂN HƯNG Cm. 1964 / 1964 Đoàn 10 - Bắc	11/02/1964 Xã. 10 - Bắc Đoàn 10 - Bắc	Hàng. 10 - Bắc Ngày. 10 - Bắc Ngày. 10 - Bắc Ngày. 10 - Bắc	Hàng. 10 - Bắc, Bắc, Bắc
35	35	LÊ VĂN HƯNG Cm. 1964 / 1964 Đoàn 10 - Bắc	11/02/1964 Xã. 10 - Bắc Đoàn 10 - Bắc	Lê Văn Hưng Ngày. 10 - Bắc Ngày. 10 - Bắc Ngày. 10 - Bắc	Lê Văn Hưng, Bắc, Bắc, Bắc
36	36	TRẦN VĂN HƯNG Cm. 1964 / 1964 Đoàn 10 - Bắc	11/02/1964 Xã. 10 - Bắc Đoàn 10 - Bắc	Trần Văn Hưng Ngày. 10 - Bắc Ngày. 10 - Bắc Ngày. 10 - Bắc	Trần Văn Hưng, Bắc, Bắc, Bắc
37	37	NGUYỄN VĂN HƯNG Cm. 1964 / 1964 Đoàn 10 - Bắc	11/02/1964 Xã. 10 - Bắc Đoàn 10 - Bắc	Nguyễn Văn Hưng Ngày. 10 - Bắc Ngày. 10 - Bắc Ngày. 10 - Bắc	Nguyễn Văn Hưng, Bắc, Bắc, Bắc
38	38	TRẦN VĂN HƯNG Cm. 1964 / 1964 Đoàn 10 - Bắc	11/02/1964 Xã. 10 - Bắc Đoàn 10 - Bắc	Trần Văn Hưng Ngày. 10 - Bắc Ngày. 10 - Bắc Ngày. 10 - Bắc	Trần Văn Hưng, Bắc, Bắc, Bắc
39	39	NGUYỄN VĂN HƯNG Cm. 1964 / 1964 Đoàn 10 - Bắc	11/02/1964 Xã. 10 - Bắc Đoàn 10 - Bắc	Nguyễn Văn Hưng Ngày. 10 - Bắc Ngày. 10 - Bắc Ngày. 10 - Bắc	Nguyễn Văn Hưng, Bắc, Bắc, Bắc
40	40	TRẦN VĂN HƯNG Cm. 1964 / 1964 Đoàn 10 - Bắc	11/02/1964 Xã. 10 - Bắc Đoàn 10 - Bắc	Trần Văn Hưng Ngày. 10 - Bắc Ngày. 10 - Bắc Ngày. 10 - Bắc	Trần Văn Hưng, Bắc, Bắc, Bắc
41	41	NGUYỄN VĂN HƯNG Cm. 1964 / 1964 Đoàn 10 - Bắc	11/02/1964 Xã. 10 - Bắc Đoàn 10 - Bắc	Nguyễn Văn Hưng Ngày. 10 - Bắc Ngày. 10 - Bắc Ngày. 10 - Bắc	Nguyễn Văn Hưng, Bắc, Bắc, Bắc
42	42	TRẦN VĂN HƯNG Cm. 1964 / 1964 Đoàn 10 - Bắc	11/02/1964 Xã. 10 - Bắc Đoàn 10 - Bắc	Trần Văn Hưng Ngày. 10 - Bắc Ngày. 10 - Bắc Ngày. 10 - Bắc	Trần Văn Hưng, Bắc, Bắc, Bắc
43	43	NGUYỄN VĂN HƯNG Cm. 1964 / 1964 Đoàn 10 - Bắc	11/02/1964 Xã. 10 - Bắc Đoàn 10 - Bắc	Nguyễn Văn Hưng Ngày. 10 - Bắc Ngày. 10 - Bắc Ngày. 10 - Bắc	Nguyễn Văn Hưng, Bắc, Bắc, Bắc
44	44	TRẦN VĂN HƯNG Cm. 1964 / 1964 Đoàn 10 - Bắc	11/02/1964 Xã. 10 - Bắc Đoàn 10 - Bắc	Trần Văn Hưng Ngày. 10 - Bắc Ngày. 10 - Bắc Ngày. 10 - Bắc	Trần Văn Hưng, Bắc, Bắc, Bắc
45	45	NGUYỄN VĂN HƯNG Cm. 1964 / 1964 Đoàn 10 - Bắc	11/02/1964 Xã. 10 - Bắc Đoàn 10 - Bắc	Nguyễn Văn Hưng Ngày. 10 - Bắc Ngày. 10 - Bắc Ngày. 10 - Bắc	Nguyễn Văn Hưng, Bắc, Bắc, Bắc

Tổng số học sinh trong năm học:

- Đầu năm học:

- Cuối năm học:

Tổng số học sinh:

- Đầu năm:

- Cuối năm:

THỜI GIAN Ở TRƯỜNG

Lớp	Thời gian ở trường					RA TRƯỜNG		Điểm chính thức thi học?	Ngày tháng Cộng điểm HPT Yêu cầu	Ngày nhận HPT Yêu cầu
	Ngày vào	Ngày ra	Ngày nghỉ	Ngày nghỉ	Ngày nghỉ	Số giờ	Số giờ			
1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9
10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11
12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12
13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13
14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14
15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16
17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17
18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18
19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19
20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
21	21	21	21	21	21	21	21	21	21	21
22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22
23	23	23	23	23	23	23	23	23	23	23
24	24	24	24	24	24	24	24	24	24	24
25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
26	26	26	26	26	26	26	26	26	26	26
27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27
28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28
29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29
30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
31	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31
32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32
33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33
34	34	34	34	34	34	34	34	34	34	34
35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35
36	36	36	36	36	36	36	36	36	36	36
37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37
38	38	38	38	38	38	38	38	38	38	38
39	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39
40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40
41	41	41	41	41	41	41	41	41	41	41
42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42
43	43	43	43	43	43	43	43	43	43	43
44	44	44	44	44	44	44	44	44	44	44
45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45

Số chuyển đến: chuyển đi:

Số học sinh thời học:

Họ và tên ký tên nhận
(Đang đến)

SƠ LƯỢC LÝ LỊCH HỌC SINH						THÀNH QUẢ Ô THI (Điểm)					Điểm chính sách ưu tiên?	Ngày tháng Chứng nhận HUY Tân học	Người nhận thủ ấn ký ghi họ tên
No học bạ	No đăng ký	Họ và tên học sinh (Nữ, nữ, dân tộc)	Ngày tháng năm sinh Nữ sinh	Họ tên, ngày tháng chức vụ của cha (mẹ) hoặc người đỡ đầu	Địa chỉ gia đình (tên phố, phố (thị trấn) phường (xã) huyện, thành phố, tỉnh)	Lớp	Thi học sinh	Thi chuyên môn	Thi lý thuyết	Thi thực hành			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
40	40	HÀ THỊ ANH Giới tính: Nữ Dân tộc: Kinh	19/01/2004 Nữ sinh, dân tộc Kinh Cha: HÀ THỊ ANH, Mẹ: HÀ THỊ ANH Đã học: Trường THCS	Hà Thị Anh Ngày sinh: 19/01/2004 Thị trấn, huyện, tỉnh Ngày nhập học: 19/01/2004	Đã học tại trường THCS, huyện, tỉnh	1	Điểm						
41	41	LÊ THỊ ANH Giới tính: Nữ Dân tộc: Kinh	22/01/2004 Nữ sinh, dân tộc Kinh Cha: LÊ THỊ ANH, Mẹ: LÊ THỊ ANH Đã học: Trường THCS	Lê Thị Anh Ngày sinh: 22/01/2004 Thị trấn, huyện, tỉnh Ngày nhập học: 22/01/2004	Đã học tại trường THCS, huyện, tỉnh	1	Điểm						
42	42	NGUYỄN THỊ ANH Giới tính: Nữ Dân tộc: Kinh	18/01/2004 Nữ sinh, dân tộc Kinh Cha: NGUYỄN THỊ ANH, Mẹ: NGUYỄN THỊ ANH Đã học: Trường THCS	Nguyễn Thị Anh Ngày sinh: 18/01/2004 Thị trấn, huyện, tỉnh Ngày nhập học: 18/01/2004	Đã học tại trường THCS, huyện, tỉnh	1	Điểm						
43	43	NGUYỄN THỊ ANH Giới tính: Nữ Dân tộc: Kinh	20/01/2004 Nữ sinh, dân tộc Kinh Cha: NGUYỄN THỊ ANH, Mẹ: NGUYỄN THỊ ANH Đã học: Trường THCS	Nguyễn Thị Anh Ngày sinh: 20/01/2004 Thị trấn, huyện, tỉnh Ngày nhập học: 20/01/2004	Đã học tại trường THCS, huyện, tỉnh	1	Điểm						
44	44	NGUYỄN THỊ ANH Giới tính: Nữ Dân tộc: Kinh	21/01/2004 Nữ sinh, dân tộc Kinh Cha: NGUYỄN THỊ ANH, Mẹ: NGUYỄN THỊ ANH Đã học: Trường THCS	Nguyễn Thị Anh Ngày sinh: 21/01/2004 Thị trấn, huyện, tỉnh Ngày nhập học: 21/01/2004	Đã học tại trường THCS, huyện, tỉnh	1	Điểm						
45	45	NGUYỄN THỊ ANH Giới tính: Nữ Dân tộc: Kinh	22/01/2004 Nữ sinh, dân tộc Kinh Cha: NGUYỄN THỊ ANH, Mẹ: NGUYỄN THỊ ANH Đã học: Trường THCS	Nguyễn Thị Anh Ngày sinh: 22/01/2004 Thị trấn, huyện, tỉnh Ngày nhập học: 22/01/2004	Đã học tại trường THCS, huyện, tỉnh	1	Điểm						
46	46	NGUYỄN THỊ ANH Giới tính: Nữ Dân tộc: Kinh	23/01/2004 Nữ sinh, dân tộc Kinh Cha: NGUYỄN THỊ ANH, Mẹ: NGUYỄN THỊ ANH Đã học: Trường THCS	Nguyễn Thị Anh Ngày sinh: 23/01/2004 Thị trấn, huyện, tỉnh Ngày nhập học: 23/01/2004	Đã học tại trường THCS, huyện, tỉnh	1	Điểm						
47	47	NGUYỄN THỊ ANH Giới tính: Nữ Dân tộc: Kinh	24/01/2004 Nữ sinh, dân tộc Kinh Cha: NGUYỄN THỊ ANH, Mẹ: NGUYỄN THỊ ANH Đã học: Trường THCS	Nguyễn Thị Anh Ngày sinh: 24/01/2004 Thị trấn, huyện, tỉnh Ngày nhập học: 24/01/2004	Đã học tại trường THCS, huyện, tỉnh	1	Điểm						
48	48	NGUYỄN THỊ ANH Giới tính: Nữ Dân tộc: Kinh	25/01/2004 Nữ sinh, dân tộc Kinh Cha: NGUYỄN THỊ ANH, Mẹ: NGUYỄN THỊ ANH Đã học: Trường THCS	Nguyễn Thị Anh Ngày sinh: 25/01/2004 Thị trấn, huyện, tỉnh Ngày nhập học: 25/01/2004	Đã học tại trường THCS, huyện, tỉnh	1	Điểm						
49	49	NGUYỄN THỊ ANH Giới tính: Nữ Dân tộc: Kinh	26/01/2004 Nữ sinh, dân tộc Kinh Cha: NGUYỄN THỊ ANH, Mẹ: NGUYỄN THỊ ANH Đã học: Trường THCS	Nguyễn Thị Anh Ngày sinh: 26/01/2004 Thị trấn, huyện, tỉnh Ngày nhập học: 26/01/2004	Đã học tại trường THCS, huyện, tỉnh	1	Điểm						
50	50	NGUYỄN THỊ ANH Giới tính: Nữ Dân tộc: Kinh	27/01/2004 Nữ sinh, dân tộc Kinh Cha: NGUYỄN THỊ ANH, Mẹ: NGUYỄN THỊ ANH Đã học: Trường THCS	Nguyễn Thị Anh Ngày sinh: 27/01/2004 Thị trấn, huyện, tỉnh Ngày nhập học: 27/01/2004	Đã học tại trường THCS, huyện, tỉnh	1	Điểm						
51	51	NGUYỄN THỊ ANH Giới tính: Nữ Dân tộc: Kinh	28/01/2004 Nữ sinh, dân tộc Kinh Cha: NGUYỄN THỊ ANH, Mẹ: NGUYỄN THỊ ANH Đã học: Trường THCS	Nguyễn Thị Anh Ngày sinh: 28/01/2004 Thị trấn, huyện, tỉnh Ngày nhập học: 28/01/2004	Đã học tại trường THCS, huyện, tỉnh	1	Điểm						
52	52	NGUYỄN THỊ ANH Giới tính: Nữ Dân tộc: Kinh	29/01/2004 Nữ sinh, dân tộc Kinh Cha: NGUYỄN THỊ ANH, Mẹ: NGUYỄN THỊ ANH Đã học: Trường THCS	Nguyễn Thị Anh Ngày sinh: 29/01/2004 Thị trấn, huyện, tỉnh Ngày nhập học: 29/01/2004	Đã học tại trường THCS, huyện, tỉnh	1	Điểm						
53	53	NGUYỄN THỊ ANH Giới tính: Nữ Dân tộc: Kinh	30/01/2004 Nữ sinh, dân tộc Kinh Cha: NGUYỄN THỊ ANH, Mẹ: NGUYỄN THỊ ANH Đã học: Trường THCS	Nguyễn Thị Anh Ngày sinh: 30/01/2004 Thị trấn, huyện, tỉnh Ngày nhập học: 30/01/2004	Đã học tại trường THCS, huyện, tỉnh	1	Điểm						
54	54	NGUYỄN THỊ ANH Giới tính: Nữ Dân tộc: Kinh	31/01/2004 Nữ sinh, dân tộc Kinh Cha: NGUYỄN THỊ ANH, Mẹ: NGUYỄN THỊ ANH Đã học: Trường THCS	Nguyễn Thị Anh Ngày sinh: 31/01/2004 Thị trấn, huyện, tỉnh Ngày nhập học: 31/01/2004	Đã học tại trường THCS, huyện, tỉnh	1	Điểm						
55	55	NGUYỄN THỊ ANH Giới tính: Nữ Dân tộc: Kinh	01/02/2004 Nữ sinh, dân tộc Kinh Cha: NGUYỄN THỊ ANH, Mẹ: NGUYỄN THỊ ANH Đã học: Trường THCS	Nguyễn Thị Anh Ngày sinh: 01/02/2004 Thị trấn, huyện, tỉnh Ngày nhập học: 01/02/2004	Đã học tại trường THCS, huyện, tỉnh	1	Điểm						
56	56	NGUYỄN THỊ ANH Giới tính: Nữ Dân tộc: Kinh	02/02/2004 Nữ sinh, dân tộc Kinh Cha: NGUYỄN THỊ ANH, Mẹ: NGUYỄN THỊ ANH Đã học: Trường THCS	Nguyễn Thị Anh Ngày sinh: 02/02/2004 Thị trấn, huyện, tỉnh Ngày nhập học: 02/02/2004	Đã học tại trường THCS, huyện, tỉnh	1	Điểm						
57	57	NGUYỄN THỊ ANH Giới tính: Nữ Dân tộc: Kinh	03/02/2004 Nữ sinh, dân tộc Kinh Cha: NGUYỄN THỊ ANH, Mẹ: NGUYỄN THỊ ANH Đã học: Trường THCS	Nguyễn Thị Anh Ngày sinh: 03/02/2004 Thị trấn, huyện, tỉnh Ngày nhập học: 03/02/2004	Đã học tại trường THCS, huyện, tỉnh	1	Điểm						
58	58	NGUYỄN THỊ ANH Giới tính: Nữ Dân tộc: Kinh	04/02/2004 Nữ sinh, dân tộc Kinh Cha: NGUYỄN THỊ ANH, Mẹ: NGUYỄN THỊ ANH Đã học: Trường THCS	Nguyễn Thị Anh Ngày sinh: 04/02/2004 Thị trấn, huyện, tỉnh Ngày nhập học: 04/02/2004	Đã học tại trường THCS, huyện, tỉnh	1	Điểm						
59	59	NGUYỄN THỊ ANH Giới tính: Nữ Dân tộc: Kinh	05/02/2004 Nữ sinh, dân tộc Kinh Cha: NGUYỄN THỊ ANH, Mẹ: NGUYỄN THỊ ANH Đã học: Trường THCS	Nguyễn Thị Anh Ngày sinh: 05/02/2004 Thị trấn, huyện, tỉnh Ngày nhập học: 05/02/2004	Đã học tại trường THCS, huyện, tỉnh	1	Điểm						
60	60	NGUYỄN THỊ ANH Giới tính: Nữ Dân tộc: Kinh	06/02/2004 Nữ sinh, dân tộc Kinh Cha: NGUYỄN THỊ ANH, Mẹ: NGUYỄN THỊ ANH Đã học: Trường THCS	Nguyễn Thị Anh Ngày sinh: 06/02/2004 Thị trấn, huyện, tỉnh Ngày nhập học: 06/02/2004	Đã học tại trường THCS, huyện, tỉnh	1	Điểm						

Tổng số học sinh trong năm học

- Đầu năm học

- Cuối năm học

Tổng số học sinh

- Đầu năm

- Cuối năm

Số chuyển đến

Số học sinh theo học

Hiệu trưởng ký xác nhận

(Chữ ký)

DANH SÁCH HỌC SINH					
No	No	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Họ tên, ngày tháng năm sinh (viết đầy đủ)	Họ tên, ngày tháng năm sinh (viết đầy đủ)
Đã học	Đang học	(Nam, nữ, dân tộc)	Năm sinh	(viết đầy đủ)	(viết đầy đủ)
1	2	3	4	5	6
11	11	TRẦN THỊ NGUYỄN	11/11/2001	Đã học, năm sinh 2001	Đã học, năm sinh 2001
12	12	TRẦN THỊ NGUYỄN	12/12/2002	Đã học, năm sinh 2002	Đã học, năm sinh 2002
13	13	TRẦN THỊ NGUYỄN	13/13/2003	Đã học, năm sinh 2003	Đã học, năm sinh 2003
14	14	TRẦN THỊ NGUYỄN	14/14/2004	Đã học, năm sinh 2004	Đã học, năm sinh 2004
15	15	TRẦN THỊ NGUYỄN	15/15/2005	Đã học, năm sinh 2005	Đã học, năm sinh 2005
16	16	TRẦN THỊ NGUYỄN	16/16/2006	Đã học, năm sinh 2006	Đã học, năm sinh 2006
17	17	TRẦN THỊ NGUYỄN	17/17/2007	Đã học, năm sinh 2007	Đã học, năm sinh 2007
18	18	TRẦN THỊ NGUYỄN	18/18/2008	Đã học, năm sinh 2008	Đã học, năm sinh 2008
19	19	TRẦN THỊ NGUYỄN	19/19/2009	Đã học, năm sinh 2009	Đã học, năm sinh 2009
20	20	TRẦN THỊ NGUYỄN	20/20/2010	Đã học, năm sinh 2010	Đã học, năm sinh 2010
21	21	TRẦN THỊ NGUYỄN	21/21/2011	Đã học, năm sinh 2011	Đã học, năm sinh 2011
22	22	TRẦN THỊ NGUYỄN	22/22/2012	Đã học, năm sinh 2012	Đã học, năm sinh 2012
23	23	TRẦN THỊ NGUYỄN	23/23/2013	Đã học, năm sinh 2013	Đã học, năm sinh 2013
24	24	TRẦN THỊ NGUYỄN	24/24/2014	Đã học, năm sinh 2014	Đã học, năm sinh 2014
25	25	TRẦN THỊ NGUYỄN	25/25/2015	Đã học, năm sinh 2015	Đã học, năm sinh 2015
26	26	TRẦN THỊ NGUYỄN	26/26/2016	Đã học, năm sinh 2016	Đã học, năm sinh 2016
27	27	TRẦN THỊ NGUYỄN	27/27/2017	Đã học, năm sinh 2017	Đã học, năm sinh 2017
28	28	TRẦN THỊ NGUYỄN	28/28/2018	Đã học, năm sinh 2018	Đã học, năm sinh 2018
29	29	TRẦN THỊ NGUYỄN	29/29/2019	Đã học, năm sinh 2019	Đã học, năm sinh 2019
30	30	TRẦN THỊ NGUYỄN	30/30/2020	Đã học, năm sinh 2020	Đã học, năm sinh 2020
31	31	TRẦN THỊ NGUYỄN	31/31/2021	Đã học, năm sinh 2021	Đã học, năm sinh 2021
32	32	TRẦN THỊ NGUYỄN	32/32/2022	Đã học, năm sinh 2022	Đã học, năm sinh 2022
33	33	TRẦN THỊ NGUYỄN	33/33/2023	Đã học, năm sinh 2023	Đã học, năm sinh 2023
34	34	TRẦN THỊ NGUYỄN	34/34/2024	Đã học, năm sinh 2024	Đã học, năm sinh 2024
35	35	TRẦN THỊ NGUYỄN	35/35/2025	Đã học, năm sinh 2025	Đã học, năm sinh 2025
36	36	TRẦN THỊ NGUYỄN	36/36/2026	Đã học, năm sinh 2026	Đã học, năm sinh 2026
37	37	TRẦN THỊ NGUYỄN	37/37/2027	Đã học, năm sinh 2027	Đã học, năm sinh 2027
38	38	TRẦN THỊ NGUYỄN	38/38/2028	Đã học, năm sinh 2028	Đã học, năm sinh 2028
39	39	TRẦN THỊ NGUYỄN	39/39/2029	Đã học, năm sinh 2029	Đã học, năm sinh 2029
40	40	TRẦN THỊ NGUYỄN	40/40/2030	Đã học, năm sinh 2030	Đã học, năm sinh 2030
41	41	TRẦN THỊ NGUYỄN	41/41/2031	Đã học, năm sinh 2031	Đã học, năm sinh 2031
42	42	TRẦN THỊ NGUYỄN	42/42/2032	Đã học, năm sinh 2032	Đã học, năm sinh 2032
43	43	TRẦN THỊ NGUYỄN	43/43/2033	Đã học, năm sinh 2033	Đã học, năm sinh 2033
44	44	TRẦN THỊ NGUYỄN	44/44/2034	Đã học, năm sinh 2034	Đã học, năm sinh 2034
45	45	TRẦN THỊ NGUYỄN	45/45/2035	Đã học, năm sinh 2035	Đã học, năm sinh 2035
46	46	TRẦN THỊ NGUYỄN	46/46/2036	Đã học, năm sinh 2036	Đã học, năm sinh 2036
47	47	TRẦN THỊ NGUYỄN	47/47/2037	Đã học, năm sinh 2037	Đã học, năm sinh 2037
48	48	TRẦN THỊ NGUYỄN	48/48/2038	Đã học, năm sinh 2038	Đã học, năm sinh 2038
49	49	TRẦN THỊ NGUYỄN	49/49/2039	Đã học, năm sinh 2039	Đã học, năm sinh 2039
50	50	TRẦN THỊ NGUYỄN	50/50/2040	Đã học, năm sinh 2040	Đã học, năm sinh 2040

Tổng số học sinh trong năm học:

- Năm học:

- Cuối năm học:

Tổng số học sinh:

- Năm học:

- Cuối năm học:

THỜI GIAN Ở TRƯỜNG						RA TRƯỜNG		Được chính sách ưu tiên?	Ngày đăng Cổng thông THCT Tân học	Người nhận đặt ra kỷ quy định
Lớp	Ngày vào	Ngày ra	Năm khởi	Đang học	Thành tích đầu tiên	Lý do ra trường	Hà trường đi học trường nào?			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11
12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12
13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13
14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14
15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16
17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17
18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18
19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19
20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
21	21	21	21	21	21	21	21	21	21	21
22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22
23	23	23	23	23	23	23	23	23	23	23
24	24	24	24	24	24	24	24	24	24	24
25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
26	26	26	26	26	26	26	26	26	26	26
27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27
28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28
29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29
30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
31	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31
32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32
33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33
34	34	34	34	34	34	34	34	34	34	34
35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35
36	36	36	36	36	36	36	36	36	36	36
37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37
38	38	38	38	38	38	38	38	38	38	38
39	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39
40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40
41	41	41	41	41	41	41	41	41	41	41
42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42
43	43	43	43	43	43	43	43	43	43	43
44	44	44	44	44	44	44	44	44	44	44
45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
46	46	46	46	46	46	46	46	46	46	46
47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47
48	48	48	48	48	48	48	48	48	48	48
49	49	49	49	49	49	49	49	49	49	49
50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50

Số chuyển đổi: chuyển đổi:

Số học sinh thời gian:

Hiệu trưởng ký xác nhận:

(Chữ ký)

[illegible]

Tổng số học sinh trong năm học: ... - Đầu năm học:

Call now too

Tổng số học sinh:

© Erling & Associé

- Cell Model

[illegible]

<i>Sal. chrysocephala</i> (Lacep.) <i>Sal. chrysocephala</i> (Lacep.)	<i>Sal. chrysocephala</i> (Lacep.) <i>Sal. chrysocephala</i> (Lacep.)
---	---

the hour which shall have:

Hiệu trưởng ký xác nhận
(chữ dấu)

SƠ LƯỢC LÝ LỊCH HỌC SINH

Số đăng ký	Số đăng bạ	Họ và tên học sinh (Tên, lót, đệm, họ)	Ngày, tháng, năm sinh Hạt sinh	Họ tên, ngày nhập học chức vụ của cha (mẹ) bậc người đỡ đầu	Địa chỉ gia đình (Xã, thôn, phố (thôn) phường (xã), huyện, thành phố, tỉnh)
1	2	3	4	5	6
14	14	Đỗ Văn Tuấn Anh Cm. Anh : Tuấn Đm. Anh : Anh	22/11/2000 Xã Anh, Huyện Anh Xã Anh, Huyện Anh Xã Anh, Huyện Anh	Sinh Anh Tuấn Ngày nhập học Anh Tuấn Xã Anh Tuấn Anh Ngày nhập học Anh Tuấn	Huyện Anh Tuấn Anh, tỉnh Anh
15	15	Đỗ Văn Tuấn Anh Cm. Anh : Tuấn Đm. Anh : Anh	22/11/2000 Xã Anh, Huyện Anh Xã Anh, Huyện Anh Xã Anh, Huyện Anh	Sinh Anh Tuấn Ngày nhập học Anh Tuấn Xã Anh Tuấn Anh Ngày nhập học Anh Tuấn	Huyện Anh Tuấn Anh, tỉnh Anh
16	16	Đỗ Văn Tuấn Anh Cm. Anh : Tuấn Đm. Anh : Anh	22/11/2000 Xã Anh, Huyện Anh Xã Anh, Huyện Anh Xã Anh, Huyện Anh	Sinh Anh Tuấn Ngày nhập học Anh Tuấn Xã Anh Tuấn Anh Ngày nhập học Anh Tuấn	Huyện Anh Tuấn Anh, tỉnh Anh
17	17	Đỗ Văn Tuấn Anh Cm. Anh : Tuấn Đm. Anh : Anh	22/11/2000 Xã Anh, Huyện Anh Xã Anh, Huyện Anh Xã Anh, Huyện Anh	Sinh Anh Tuấn Ngày nhập học Anh Tuấn Xã Anh Tuấn Anh Ngày nhập học Anh Tuấn	Huyện Anh Tuấn Anh, tỉnh Anh
18	18	Đỗ Văn Tuấn Anh Cm. Anh : Tuấn Đm. Anh : Anh	22/11/2000 Xã Anh, Huyện Anh Xã Anh, Huyện Anh Xã Anh, Huyện Anh	Sinh Anh Tuấn Ngày nhập học Anh Tuấn Xã Anh Tuấn Anh Ngày nhập học Anh Tuấn	Huyện Anh Tuấn Anh, tỉnh Anh
19	19	Đỗ Văn Tuấn Anh Cm. Anh : Tuấn Đm. Anh : Anh	22/11/2000 Xã Anh, Huyện Anh Xã Anh, Huyện Anh Xã Anh, Huyện Anh	Sinh Anh Tuấn Ngày nhập học Anh Tuấn Xã Anh Tuấn Anh Ngày nhập học Anh Tuấn	Huyện Anh Tuấn Anh, tỉnh Anh
20	20	Đỗ Văn Tuấn Anh Cm. Anh : Tuấn Đm. Anh : Anh	22/11/2000 Xã Anh, Huyện Anh Xã Anh, Huyện Anh Xã Anh, Huyện Anh	Sinh Anh Tuấn Ngày nhập học Anh Tuấn Xã Anh Tuấn Anh Ngày nhập học Anh Tuấn	Huyện Anh Tuấn Anh, tỉnh Anh

Tổng số học sinh trong năm học

- Đầu năm học

- Cuối năm học

Tổng số học sinh

- Đầu khóa

- Cuối khóa

Lớp	THỜI GIỜ Ở TRƯỜNG					RA TRƯỜNG		Được chính sách ưu tiên?	Ngày tháng Công nhận HUYẾT Tư vấn học	Người nhận lịch sử ký ghi họ tên
	Ngày vào	Ngày ra	Năng khả	Điểm khảo	Thành tích điểm số	Lý do ra trường	Ra trường & học trường nào?			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30

Số chuyển đến

chuyển đi

Số học sinh thời học

Hiệu trưởng ký xác nhận

(đóng dấu)

SƠ LƯỢC VỀ LỊCH HỌC SINH					
Số thứ tự	Số đăng ký	Họ và tên học sinh (Tên, chữ đệm, họ)	Ngày, tháng, năm sinh Học sinh	Họ tên, ngày nhập học chức vụ của cha (mẹ) hoặc người đỡ đầu	Địa chỉ gia đình Cư trú, phố (thôn) phường (ấp) huyện, thành phố, tỉnh
1	2	3	4	5	6
20	20	NGUYỄN VĂN AN Cm. An. (Nam) Đàn An. An.	20/11/2000 Nam. An. An. An. Đàn An. An. An.	Nguyễn Văn An Ngày nhập học: 20/11/2000 Là con của ông Nguyễn Văn An, bà Nguyễn Thị An.	Đàn An. An. An. An. An.
21	21	NGUYỄN VĂN AN Cm. An. (Nam) Đàn An. An.	22/11/2000 Nam. An. An. An. Đàn An. An. An.	Nguyễn Văn An Ngày nhập học: 22/11/2000 Là con của ông Nguyễn Văn An, bà Nguyễn Thị An.	Đàn An. An. An. An. An.
22	22	NGUYỄN VĂN AN Cm. An. (Nam) Đàn An. An.	23/11/2000 Nam. An. An. An. Đàn An. An. An.	Nguyễn Văn An Ngày nhập học: 23/11/2000 Là con của ông Nguyễn Văn An, bà Nguyễn Thị An.	Đàn An. An. An. An. An.
23	23	NGUYỄN VĂN AN Cm. An. (Nam) Đàn An. An.	24/11/2000 Nam. An. An. An. Đàn An. An. An.	Nguyễn Văn An Ngày nhập học: 24/11/2000 Là con của ông Nguyễn Văn An, bà Nguyễn Thị An.	Đàn An. An. An. An. An.
24	24	NGUYỄN VĂN AN Cm. An. (Nam) Đàn An. An.	25/11/2000 Nam. An. An. An. Đàn An. An. An.	Nguyễn Văn An Ngày nhập học: 25/11/2000 Là con của ông Nguyễn Văn An, bà Nguyễn Thị An.	Đàn An. An. An. An. An.
25	25	NGUYỄN VĂN AN Cm. An. (Nam) Đàn An. An.	26/11/2000 Nam. An. An. An. Đàn An. An. An.	Nguyễn Văn An Ngày nhập học: 26/11/2000 Là con của ông Nguyễn Văn An, bà Nguyễn Thị An.	Đàn An. An. An. An. An.
26	26	NGUYỄN VĂN AN Cm. An. (Nam) Đàn An. An.	27/11/2000 Nam. An. An. An. Đàn An. An. An.	Nguyễn Văn An Ngày nhập học: 27/11/2000 Là con của ông Nguyễn Văn An, bà Nguyễn Thị An.	Đàn An. An. An. An. An.
27	27	NGUYỄN VĂN AN Cm. An. (Nam) Đàn An. An.	28/11/2000 Nam. An. An. An. Đàn An. An. An.	Nguyễn Văn An Ngày nhập học: 28/11/2000 Là con của ông Nguyễn Văn An, bà Nguyễn Thị An.	Đàn An. An. An. An. An.
28	28	NGUYỄN VĂN AN Cm. An. (Nam) Đàn An. An.	29/11/2000 Nam. An. An. An. Đàn An. An. An.	Nguyễn Văn An Ngày nhập học: 29/11/2000 Là con của ông Nguyễn Văn An, bà Nguyễn Thị An.	Đàn An. An. An. An. An.
29	29	NGUYỄN VĂN AN Cm. An. (Nam) Đàn An. An.	30/11/2000 Nam. An. An. An. Đàn An. An. An.	Nguyễn Văn An Ngày nhập học: 30/11/2000 Là con của ông Nguyễn Văn An, bà Nguyễn Thị An.	Đàn An. An. An. An. An.

Tổng số học sinh trong năm học: - Đầu năm học: _____
- Cuối năm học: _____
Tỷ lệ học sinh: - Đầu năm: _____
- Cuối năm: _____

THỜI GIỜ Ở TRƯỜNG						RA TRƯỜNG		Được chính sách ưu tiên?	Ngày tháng Cấp nhận HUY Tỷ lệ học	Người nhận HUY HUY
Lớp	Khóa học	Ngày vào	Ngày ra	Ngày nhập học	Ngày nhập học	Lý do ra trường	Ra trường đi học trường nào?			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Ngôi nhà									
2	Ngôi nhà									
3	Ngôi nhà									
4	Ngôi nhà									
5	Ngôi nhà									
6	Ngôi nhà									
7	Ngôi nhà									
8	Ngôi nhà									
9	Ngôi nhà									
10	Ngôi nhà									
11	Ngôi nhà									
12	Ngôi nhà									
13	Ngôi nhà									
14	Ngôi nhà									
15	Ngôi nhà									
16	Ngôi nhà									
17	Ngôi nhà									
18	Ngôi nhà									
19	Ngôi nhà									
20	Ngôi nhà									

Số chuyển đến: _____ chuyển đi: _____
Số học sinh đầu học: _____

Họ và tên ký xác nhận
(chữ in)

MẪU LƯU LƯU LỊCH HỌC SINH					
Số học sinh	Số lớp học	Họ và tên học sinh (Họ, tên, chữ lót)	Ngày, tháng, năm sinh, Nơi sinh	Địa chỉ gia đình (Xã, phường, thị trấn, huyện, tỉnh, thành phố, nước)	Đặc điểm gia đình
1	2	3	4	5	6
01	01	Đỗ Văn Tuấn	01/01/2001	Xã Tân Lập, Huyện Tân Lập, Tỉnh Tân Lập	Đặc điểm gia đình
02	02	Nguyễn Văn Tuấn	02/02/2002	Xã Tân Lập, Huyện Tân Lập, Tỉnh Tân Lập	Đặc điểm gia đình
03	03	Trần Văn Tuấn	03/03/2003	Xã Tân Lập, Huyện Tân Lập, Tỉnh Tân Lập	Đặc điểm gia đình
04	04	Lê Văn Tuấn	04/04/2004	Xã Tân Lập, Huyện Tân Lập, Tỉnh Tân Lập	Đặc điểm gia đình
05	05	Phạm Văn Tuấn	05/05/2005	Xã Tân Lập, Huyện Tân Lập, Tỉnh Tân Lập	Đặc điểm gia đình
06	06	Trần Văn Tuấn	06/06/2006	Xã Tân Lập, Huyện Tân Lập, Tỉnh Tân Lập	Đặc điểm gia đình
07	07	Nguyễn Văn Tuấn	07/07/2007	Xã Tân Lập, Huyện Tân Lập, Tỉnh Tân Lập	Đặc điểm gia đình
08	08	Đỗ Văn Tuấn	08/08/2008	Xã Tân Lập, Huyện Tân Lập, Tỉnh Tân Lập	Đặc điểm gia đình
09	09	Trần Văn Tuấn	09/09/2009	Xã Tân Lập, Huyện Tân Lập, Tỉnh Tân Lập	Đặc điểm gia đình
10	10	Lê Văn Tuấn	10/10/2010	Xã Tân Lập, Huyện Tân Lập, Tỉnh Tân Lập	Đặc điểm gia đình
11	11	Phạm Văn Tuấn	11/11/2011	Xã Tân Lập, Huyện Tân Lập, Tỉnh Tân Lập	Đặc điểm gia đình
12	12	Trần Văn Tuấn	12/12/2012	Xã Tân Lập, Huyện Tân Lập, Tỉnh Tân Lập	Đặc điểm gia đình
13	13	Nguyễn Văn Tuấn	13/13/2013	Xã Tân Lập, Huyện Tân Lập, Tỉnh Tân Lập	Đặc điểm gia đình
14	14	Đỗ Văn Tuấn	14/14/2014	Xã Tân Lập, Huyện Tân Lập, Tỉnh Tân Lập	Đặc điểm gia đình
15	15	Trần Văn Tuấn	15/15/2015	Xã Tân Lập, Huyện Tân Lập, Tỉnh Tân Lập	Đặc điểm gia đình
16	16	Lê Văn Tuấn	16/16/2016	Xã Tân Lập, Huyện Tân Lập, Tỉnh Tân Lập	Đặc điểm gia đình
17	17	Phạm Văn Tuấn	17/17/2017	Xã Tân Lập, Huyện Tân Lập, Tỉnh Tân Lập	Đặc điểm gia đình
18	18	Trần Văn Tuấn	18/18/2018	Xã Tân Lập, Huyện Tân Lập, Tỉnh Tân Lập	Đặc điểm gia đình
19	19	Nguyễn Văn Tuấn	19/19/2019	Xã Tân Lập, Huyện Tân Lập, Tỉnh Tân Lập	Đặc điểm gia đình
20	20	Đỗ Văn Tuấn	20/20/2020	Xã Tân Lập, Huyện Tân Lập, Tỉnh Tân Lập	Đặc điểm gia đình

Tổng số học sinh trong năm học: - Đầu năm học: _____
 - Cuối năm học: _____
 Tổng số học sinh: - Đầu năm: _____
 - Cuối năm: _____

THỜI GIAN ỒN ĐÓNG						RA TRƯỜNG		Điểm chính thức điểm	Ngày tháng Chứng nhận Tổ chức	Người nhận điểm và ký ghi họ tên
Lớp	Ngày vào	Ngày ra	Năm vào	Điểm vào	Thước đo	Lý do ra trường	Ra trường ở học trường nào?			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Điểm vào									
2	Điểm vào									
3	Điểm vào									
4	Điểm vào									
5	Điểm vào									
6	Điểm vào									
7	Điểm vào									
8	Điểm vào									
9	Điểm vào									
10	Điểm vào									
11	Điểm vào									
12	Điểm vào									
13	Điểm vào									
14	Điểm vào									
15	Điểm vào									
16	Điểm vào									
17	Điểm vào									
18	Điểm vào									
19	Điểm vào									
20	Điểm vào									

Mô hình hóa: _____
 Mô hình sinh học: _____

Họ và tên người nhận
điểm:

- Call Home

Hội trường kỷ niệm 40 năm